TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 03/2018/DSST
Ngày: 24 - 01 - 2018
V/v "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên
2. Ông Phạm Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen, cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyên An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Không.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 183/2017/TLST- DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐST-DS, ngày 02 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐST – DS ngày 10 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*Vợ chồng ông Lê Văn N, sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963. Có mặt

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn TB, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

2.Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Hùng S (Nguyễn Văn S), sinh năm 1966, bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố ĐQ, thị trấn TB, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2017 và các lời khai khác tại Tòa án, nguyên đơn vợ chồng ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị N trình bày: Cuối tháng 11 năm 2015 vợ chồng ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L có hỏi vay của vợ chồng ông số tiền 22.000.000đ để thanh toán chi phí sử dụng điện của nhà máy nước đá của vợ chồng ông bà, hai bên thống nhất thỏa thuận sẽ trả lại tiền cho vợ chồng ông trong thời gian từ 05 – 07 ngày Su khi vay, khi vay hai bên không làm hợp đồng và không tính lãi suất.

Tuy nhiên, đến thời hạn vợ chồng ông S, bà L không thực hiện đúng thỏa thuận như trên, vợ chồng ông có nhiều lần nhắc nhở việc trả nợ và bà L có cam kết trả nợ cho ông bà theo giấy cam kết ngày 20/9/2016 là trong vòng 30 ngày, kể từ ngày 20/9/2016 bà sẽ trả đầy đủ cho ông N số tiền trên, nhưng đến hạn cam kết vợ chồng ông S, bà L vẫn không trả nợ cho ông bà. Ngày 09/4/2017 bà Trần Thị Cẩm L tiếp tục làm bản cam kết đến ngày 09/5/2017 sẽ trả đủ số tiền vay cho vợ chồng ông bà, nếu không thực hiện theo cam kết thì sẽ trả tiền lãi suất trong hạn từ ngày 01/12/2015 đến ngày 09/5/2017 với lãi suất 10,5%/năm và lãi suất quá hạn 15.75%/năm đối với số tiền vay 22.000.000đ. Tuy nhiên, đến nay bà L và ông S cũng không trả nợ cho vợ chồng ông bà và cũng không trả tiền lãi.

Nay ông N, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L trả cho ông bà số tiền gốc là 22.000.000đ và lãi suất theo thỏa thuận 10,5%/năm từ ngày 01/12/2015 đến ngày 09/5/2017 và lãi quá hạn 15.75%/năm từ ngày 09/5/2017 đến ngày giải quyết xong vụ án.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu của mình, cụ thể:

Nguyên đơn vợ chồng ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L trả cho ông bà số tiền gốc là 22.000.000đ và lãi suất theo thỏa thuận 10,5%/năm đối với số tiền vay gốc tính từ ngày 01/12/2015 đến ngày 09/5/2017, lãi quá hạn 15.75% từ ngày 09/5/2017 đến ngày giải quyết xong vụ án là ngày 24/01/2018.

Chứng cứ các đương sự cung cấp:

Nguyên đơn cung cấp tờ cam kết ngày 20/9/2016 và bản cam kết ngày 09/4/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Su khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L cư trú tại địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng của vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L đã được tống đạt đầy đủ và hợp L các văn bản tố tụng của Tòa án, được triệu tập xét xử hợp L hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xử vắng mặt bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L trả cho ông bà số tiền vay gốc và lãi nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

[4] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ biện nhận nợ (Bản cam kết) do nguyên đơn ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị N cung cấp: Hội đồng xét xử thấy rằng vào tháng 11/2015 bà Trần Thị Cẩm L có vay của ông N, bà N 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng), không tính lãi suất. Đến ngày 20/9/2016, bà Trần Thị Cẩm L chưa trả số tiền trên nên hai bên thỏa thuận và bà Trần Thị Cẩm L cam kết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 20/9/2016 bà sẽ trả số tiền trên cho ông N. Su khi hết thời hạn thỏa thuận nhưng phía bà L vẫn chưa trả nợ cho ông N, bà N nên đến ngày 09/4/2017, bà L tiếp tục thỏa thuận và làm cam kết với nội dung: Đến ngày 09/5/2017 bà sẽ trả đủ số tiền 22.000.000đ cho bà N, nếu không trả được thì sẽ trả lãi suất trong hạn là 10,5%/năm từ ngày 01/12/2015 đến ngày 09/5/2017, lãi quá hạn từ ngày 09/5/2017 là 15,75%. Tính đến nay, Bà L và ông S không trả số tiền trên nên ông N, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Su khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp L các văn bản tố tụng cho vợ chồng ông S, bà L về việc yêu cầu khởi kiện của ông N, bà N. Tuy nhiên, ông S, bà L không có ý kiến và cũng không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Do đó, Tòa án căn cứ vào chứng cứ là hai bản cam kết của bà L do nguyên đơn

cung cấp và lời trình bày của nguyên đơn, xác định bà L còn nợ ông N, bà N số tiền vay 22.000.000đ.

Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015, có quy định: " Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó, bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định".

Theo Điều 466 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

1.Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.

3. Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4...

5. Trường hợp vay có lãi mà mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như Su:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trường trường hợp có thỏa thuận khác.

Như vậy, căn cứ vào Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015 thì bà L phải có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ cho ông N, bà N là 22.000.000đ và tiền lãi theo thỏa thuận.

Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, có quy định: Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20/%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ vào tình hình thực tế và theo đề xuất của chính phủ, Ủy ban thường vụ quốc hội quyết định điều chỉnh lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Việc ông N, bà N thỏa thuận với bà L lãi suất trong hạn 10,5%/năm và lãi quá hạn 15,75%/năm là trong phạm vi cho phép của Bộ luật dân sự như đã viện dẫn ơ trên. Vậy bà L phải chịu lãi suất theo thỏa thuận: lãi trong hạn từ ngày 01/12/2015 đến 09/5/2015 là 526 ngày, 22.000.000đ x 10.5% x 526 ngày : 365 = 3.328.931đ; lãi quá hạn từ ngày 10/5/2017 đến ngày 24/01/2018 là 260 ngày, 22.000.000đ x 15.75% x 260 ngày : 365 = 2.468.219đ. Vậy tổng tiền lãi trong hạn và quá hạn 3.328.931đ + 2.468.000đ = 5.796.931đ, ông N,

bà L yêu cầu tính tròn 5.796.000đ. Cộng chung gốc và lãi là 27.796.000đ, làm tròn 27.796.000đ.

Số tiền vay này là do bà Trần Thị Cẩm L trực tiếp vay và làm cam kết với vợ chồng ông N, bà N. Tuy nhiên, theo vợ chồng ông N, bà N cho rằng bà L vay số tiền này là để sửa chữa nhà máy nước đá là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông S và khi vay số tiền này hôn nhân giữa bà L, ông S đang tồn tại.

Theo Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, có quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

1.Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3...

Bà L vay số tiền vay 22.000.000đ để dùng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình bà (sửa chữa nhà máy nước đá). Do đó, căn cứ vào Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình cần buộc ông S cùng với bà L có nghĩa vụ trả nợ cho ông N, bà N số tiền vay 22.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 24/01/2018 là 5.796.000đ.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên Su khi thảo luận Hội đồng xét xử đã thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông S, bà L trả số tiền vay 22.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 24/01/2018 là 5.796.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 định về án phí, L phí Tòa án.

Án phí được xác định: 27.796.000đ x 5% = 1.389.000đ, làm tròn 1.390.000đ (một triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Yêu cầu của ông N, bà N được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông N, bà N.

Buộc ông S, bà L phải nộp toàn bộ tiền án phí là 1.390.000đ (một triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 định về án phí, L phí Tòa án

Tuyên Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị N.

2- Buộc ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L có nghĩa vụ trả cho ông Lê văn N, bà Nguyễn Thị N số tiền số tiền vay 22.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 24/01/2018 là 5.796.000đ. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 27.796.000đ (hai mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông S, bà L không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho ông ông N, bà N thì hàng tháng ông S, bà L còn phải trả thêm khoản tiền lãi cho ông ông N, bà N đối với số tiền vay gốc theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Hùng S, bà Trần Thị Cẩm L nộp tiền án phí 1.390.000đ (một triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 688.000đ (Sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 00007116 ngày 06/11/2017 của Cục thi hành án dân sự huyện An Biên,tỉnh Kiên Giang.

5- Quyền kháng cáo:

Báo cho các đương sự được biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với ông S, bà L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Thanh Huyến